

第13课:他在学做中国菜呢。

Dì 13 kè: Tā zài xué zuò zhōngguó cài ne.

Bài 13: Anh ấy đang học nấu món ăn Trung Quốc.



I. Ngữ âm

语音 Yǔyīn



Luyện đọc các từ sau

yánjiūshēng Nghiên cứu sinh	tán gāngqín Chơi dương cầm	túshūguǎn Thư viện	wéishēngsù vitamin
yínhángjiā Chủ ngân hàng	Hánguó rén Người Hàn Quốc	Hánguó yǔ Tiếng Hàn Quốc	rénmínbì Nhân dân tệ
yóuyóngyī Đồ bơi	yóuyóngchí Hồ bơi	yóuyóngguǎn Bể bơi	niúzǎikù Quần jean
móshùshī Nhà ảo thuật	fúwùyuán Nhân viên phục vụ	bówùguǎn Bảo tàng	míngxìnpìan Bưu thiếp

II. Từ mới

生词 Shēngcí



wèi

喂

1

yě

也

2

xuéxí

学习

3

shàngwǔ

上午

4

shuìjiào

睡觉

5

diànshì

电视

6



Xǐhuan

喜欢

7

gěi

给

8

dǎ diànhuà

打电话

9

ba

吧

10

课文 1: 打电话

13-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 打电话

13-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文 1: 打电话

13-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文2:在咖啡馆儿

13-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文2:在咖啡馆儿

13-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文2:在咖啡馆儿

13-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文3:在学校办公室

13-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS

课文3:在学校办公室

13-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

课文3:在学校办公室

13-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



LIVEWORKSHEETS